BẢN TIN CHỨNG KHOÁN NGÀY 22/02/2023

21/02/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,082.23	-0.41%	1,080.90	-0.59%	214.08	-0.81%
Tổng KLGD (tr. cp)	**720.55**	**5.57%**	**185.00**	**-11.47%**	**86.79**	**-5.29%**
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	**654.99**	**3.58%**	**162.78**	**-14.44%**	**79.28**	**-12.82%**
TB 20 phiên (tr. cp)	551.37	18.79%	166.84	-2.43%	70.97	11.70%
Tổng GTGD (tỷ VND)	**11,863**	**1.31%**	**4,198**	**-15.39%**	**1,426**	**-1.41%**
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	**10,409**	**-0.93%**	**3,580**	**-17.08%**	**1,256**	**-12.57%**
TB 20 phiên (tỷ VND)	9,303	11.89%	3,936	-9.06%	1,060	18.47%
		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %
Số mã tăng	182	38%	9	30%	74	23%
Số mã giảm	234	48%	18	60%	192	59%
Số mã đứng giá	67	14%	3	10%	61	19%

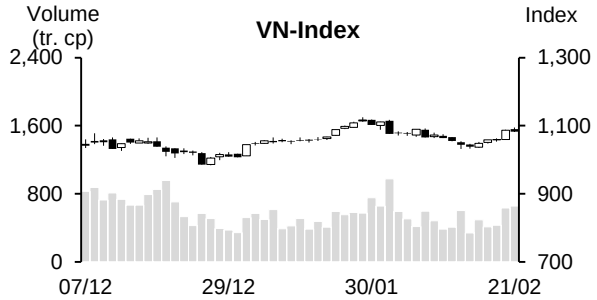

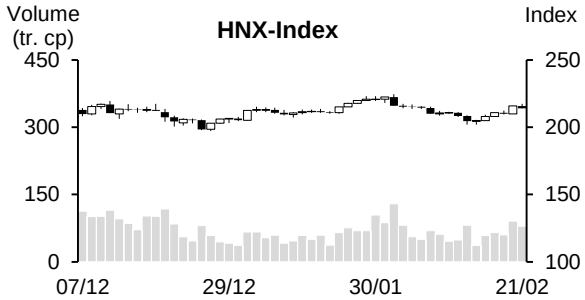

ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có diễn biến đảo chiều giảm nhẹ trở lại. Mở cửa phiên sáng, nhóm cổ phiếu bất động sản nổi sóng kéo các chỉ số chính đi lên khá tích cực. NVL có thời điểm khớp lệnh giá trần trong khi các cổ phiếu khác trong nhóm bất động sản cũng giao dịch sôi động. Trong khi đó, ở các nhóm cổ phiếu trụ còn lại có sự phân hóa mạnh, đồng thời nhóm midcap và penny cũng bị chốt lời hàng loạt. Các chỉ số chính dần hạ độ cao và chuyển sang giằng co quanh mức tham chiếu trước khi hụt hơi vào những phút cuối phiên. Thanh khoản tương đương với phiên hôm qua và duy trì trên mức bình quân. Tuy nhiên, giao dịch khối ngoại lại đang không ủng hộ thị trường với chuỗi 5 phiên bán ròng liên tiếp.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm trở lại. Khối lượng giao dịch duy trì trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền vẫn ở lại thị trường. Trong khi đó, các đường MA20 và MA50 đang có tín hiệu vận động phẳng, cho thấy chỉ số đang hướng tới kịch bản thiết lập vùng vận động Sideway trong biên độ quanh khu vực MA100 tới MA200, tương đương với vùng từ 1.030 điểm (MA100) tới ngưỡng 1.140 điểm (MA200). Hiện tại, chỉ số vẫn giữ được đóng cửa trên MA5 và 20, cùng với đường +DI đang nới rộng khoảng cách lên phía trên so với –DI, cho thấy phiên giảm điểm vừa qua có thể chỉ mang tính rung lắc kỹ thuật nhằm củng cố cho đợt tăng ngắn hạn lên vùng MA200 được chặt chẽ hơn. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số đang vận động quanh đường MA20 phẳng, cùng với chùm MA từ MA5 tới MA100 hội tụ, cho thấy xu hướng chính trong ngắn hạn có thể là Sideway trong biên độ hẹp. Mặc dù chỉ số có phiên giảm điểm trở lại nhưng vẫn giữ được đóng cửa trên MA20, cho thấy phiên giảm không quá tiêu cực và cơ hội để chỉ số quay lại thử thách ngưỡng đỉnh cũ quanh vùng 224 điểm là vẫn còn. Nhìn chung, thị trường vẫn nằm trong đợt hồi phục ngắn hạn sau phiên điều chỉnh kỹ thuật 21/2. Do đó, nhà đầu tư có thể tận dụng các phiên rung lắc để tái cơ cấu lại danh mục của mình, với ưu tiên là các cổ phiếu có cơ bản tốt, triển vọng kinh doanh năm 2023 khả quan và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: PVS (Chốt lời), DPM (Bán)

Cổ phiếu quan sát: CLX, PHR

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	PVS	Chốt lời	22/02/23	26.4	24	10%	28	16.7%	22.5	-6.3%	Đà tăng chững lại
2	DPM	Bán	22/02/23	37.5	39.15	-4.2%	42.5	8.6%	37.9	-3.2%	Tín hiệu suy yếu

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	CLX	Quan sát mua	22/02/23	13.1	14.5-15	Hai phiên tăng gần đây cắt lên lại các đường MA hội tụ kèm vol tăng trở lại -> có khả năng bắt đầu nhịp tăng mới
2	PHR	Quan sát mua	22/02/23	43.2	47.5-48	Nến giảm kèm vol thấp sau nến tăng mạnh cắt lên các đường MA -> tín hiệu điều chỉnh không tiêu cực, khả năng đang bắt đầu nhịp tăng mới

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	GAS	Mua	11/01/23	108.3	104.6	3.5%	119	13.8%	101	-3.4%	
2	REE	Mua	07/02/23	72.9	72.9	0.0%	80	9.7%	69.9	-4%	
3	BWE	Mua	10/02/23	46.45	47	-1.2%	52	10.6%	45.1	-4%	
4	TDM	Mua	15/02/23	37.1	36.8	0.8%	40.8	10.9%	35.6	-3%	
5	SBT	Mua	20/02/23	15	14.8	1.4%	16.45	11.1%	14.1	-5%	
6	TCB	Mua	21/02/23	28.4	28.6	-0.7%	31.8	11%	27	-6%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Ngân hàng Nhà nước đẩy mạnh hút thanh khoản kỳ hạn dài

Trong phiên giao dịch đầu tuần (20/2), NHNN đã phát hành mới tổng 35.000 tỷ đồng tín phiếu, hút về lượng tiền tương ứng; trong khi chỉ có 7.000 tỷ tín phiếu phát hành trước đó đáo hạn.

Trên kênh cầm cố giấy tờ có giá (OMO), không có khối lượng trúng thầu cũng không có các hợp đồng cũ đáo hạn.

Tính chung trên cả hai kênh tín phiếu và OMO, Nhà điều hành đã hút khỏi hệ thống ngân hàng 28.000 tỷ đồng trong phiên 20/2. Trước đó, cơ quan này cũng đã rút về lần lượt 30.178 tỷ đồng và 142.413 tỷ đồng trong 2 tuần trước.

Sau khi NHNN triển khai thêm công cụ tín phiếu 91 ngày, lãi suất qua đêm liên ngân hàng bắt đầu tăng trở lại lên vùng 4,6 – 4,7%/năm vào cuối tuần trước.

Giá xăng, dầu đồng loạt giảm từ 15h ngày 21/02

Chiều 21/2, liên Bộ Tài chính - Công Thương quyết định điều chỉnh giá bán lẻ xăng dầu theo chu kỳ. Theo đó, từ 15h ngày 21/2, xăng E5 RON 92 và RON 95 giảm 320 đồng/lít. Đáng chú ý, giá dầu diesel giảm 700 đồng/lít.

Cụ thể, cơ quan điều hành quyết định giảm 320 đồng trên mỗi lít xăng E5 RON 92 và RON 95. Sau điều chỉnh, mức giá bán lẻ tối đa với xăng E5 RON 92 là 22,540 đồng/lít và xăng RON 95 là 23,440 đồng/lít.

Tương tự, giá dầu cũng tiếp tục điều chỉnh giảm. Cụ thể, dầu diesel giảm 700 đồng/lít còn 20,860 đồng/lít. Như vậy, giá dầu diesel đã về mức thấp hơn giá mặt hàng xăng.

Như vậy, giá xăng trong nước quay đầu giảm sau 2 lần tăng liên tiếp. Tính từ đầu năm đến nay, mặt hàng này đã trải qua 6 lần điều chỉnh giá, trong đó có 4 lần tăng, 1 lần giảm và 1 lần giữ nguyên.

Kim ngạch xuất khẩu thủy sản giảm 48% trong tháng 1/2023

Tháng 1/2023, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 456 triệu USD, giảm 48% so với cùng kỳ năm 2022. Xuất khẩu sang hầu hết các thị trường chính đều giảm.

Tháng 1/2023, xuất khẩu tôm Việt Nam đạt 141 triệu USD, giảm 55% so với cùng kỳ năm 2022. Xuất khẩu tôm sang Mỹ trong tháng 1 năm nay đạt 23 triệu USD, giảm 65% so với cùng kỳ. Nhu cầu nhập khẩu tôm của thị trường Mỹ giảm mạnh do tình trạng dư cung.

Xuất khẩu cá tra tiếp tục giảm sâu 61% so với cùng kỳ năm 2022 và giảm 44% so với tháng trước, chỉ đạt 83.6 triệu USD. xuất khẩu sang tất cả các thị trường chính đều giảm 2 con số. Trong đó, riêng thị trường Mỹ giảm sâu nhất, giảm 81% so với tháng 1/2022.

Nguồn: Cafef, Vietstock

ROA đạt 3,2%, Techcombank tiếp tục duy trì hiệu quả đầu ngành ngân hàng

Đại diện Techcombank cho biết, với tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA) đạt 3,2%, Techcombank tiếp tục giữ vị thế đầu ngành (dựa trên công bố kết quả kinh doanh 2022 của Techcombank) về hiệu quả hoạt động và khả năng quản lý tài sản tốt. Tổng tài sản đạt 699,0 nghìn tỷ đồng, tăng 22,9% so với cùng kỳ.

Theo đó, tổng dư nợ tín dụng của khách hàng trên báo cáo riêng lẻ cuối quý 3 năm 2022 đạt 444,6 nghìn tỷ đồng, tăng 14,5% so với đầu năm 2022. Nhu cầu tín dụng được ghi nhận ở tất cả các lĩnh vực, theo đó Ngân hàng tiến hành giải ngân phù hợp với hạn mức tín dụng được Ngân hàng Nhà nước (NHNN) cấp.

Trên báo cáo hợp nhất, dư nợ cho vay khách hàng cá nhân tăng 40,1% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 226,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 49,1% danh mục tín dụng của Ngân hàng (tăng từ mức 39,4% tại ngày 31 tháng 12 năm 2021). Tổng tiền gửi đạt là 358,4 nghìn tỷ đồng, tăng 13,9% so với cùng kỳ năm ngoái.

Vàng 24K đóng góp gần 40% tổng doanh thu, PNJ lãi ròng 302 tỷ trong tháng đầu năm

CTCP Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (mã PNJ) đã công bố kết quả kinh doanh tháng 1/2023 với doanh thu thuần đạt 4.129 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 302 tỷ đồng, lần lượt tăng 18,8% và 11,8% so với cùng kỳ năm ngoái.

Về tăng trưởng doanh thu theo từng kênh, doanh thu trang sức bán lẻ tháng 1/2023 giảm 1,7% so với cùng kỳ. Mảng bán lẻ vẫn đóng góp lớn nhất vào tổng doanh thu tháng 1 của PNJ nhưng tỷ trọng đã giảm đáng kể từ 62% cùng kỳ xuống còn gần 52%. Tương tự, doanh thu sỉ tháng đầu năm cũng giảm 32,7% so với cùng kỳ, tỷ trọng cũng bị thu hẹp xuống còn 7,3% từ mức 12,9% cùng kỳ.

Ngược lại, doanh thu vàng 24K tháng 1 lại tăng đến gần 97% so với cùng kỳ do ngày Thần Tài năm nay nằm trong tháng 1. Tỷ trọng của nhóm vàng 24K cũng tăng mạnh từ 23,8% cùng kỳ lên 39,6%.

EVF: Lợi nhuận trước thuế năm 2022 tăng 10,6%

Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (HOSE, MCK: EVF) vừa công bố báo cáo tài chính kiểm toán năm 2022.Theo đó, lợi nhuận trước thuế đạt 455,3 tỷ đồng, tăng 10,6% so với năm 2021 và hoàn thành vượt mức kế hoạch Đại hội Đồng cổ đông đề ra.

Lợi nhuận sau thuế năm 2022 tăng 10% so với năm 2021 do chi phí hoạt động được kiểm soát tốt đồng thời chi phí dự phòng rủi ro tín dụng giảm 28,8%.

Tính đến 31/12/2022, tổng tài sản của EVF đạt hơn 42.197 tỷ đồng, tăng 30,3% so với năm 2021, hoàn thành 114%. Tỷ lệ nợ xấu cải thiện, giảm 6% so với năm 2021.

Được biết, trong tháng 1/2023, EVF được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận tăng vốn điều lệ tối đa thêm hơn 3.545 tỷ đồng. Nếu thực hiện thành công, EVF sẽ nâng vốn điều lệ lên gấp đôi, từ hơn 3.500 tỷ đồng lên hơn 7.000 tỷ đồng.

Nguồn: Cafef, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	94,200	0.43%	0.04%
PLX	40,600	3.05%	0.04%
EIB	20,200	5.48%	0.03%
PGV	19,300	4.04%	0.02%
NVL	12,850	3.21%	0.02%

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DVM	14,800	9.63%	0.02%
PGS	26,700	2.69%	0.01%
LAS	8,700	3.57%	0.01%
TTL	9,700	8.99%	0.01%
TVD	15,900	3.92%	0.01%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BID	46,250	-2.01%	-0.11%
VPB	17,800	-2.73%	-0.08%
CTG	29,850	-1.97%	-0.07%
HPG	21,600	-1.37%	-0.04%
MBB	18,600	-1.59%	-0.03%

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVS	26,400	-1.49%	-0.07%
SHS	8,900	-2.20%	-0.06%
PTI	32,000	-5.88%	-0.06%
CEO	22,800	-2.56%	-0.06%
THD	39,700	-1.00%	-0.05%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
NVL	12,850	3.21%	27,967,749
HSG	15,800	-2.47%	21,779,382
LCG	12,650	2.85%	21,158,889
HPG	21,600	-1.37%	20,653,398
VPB	17,800	-2.73%	18,378,890

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	8,900	-2.20%	10,565,118
CEO	22,800	-2.56%	10,347,231
PVS	26,400	-1.49%	8,649,324
TNG	18,600	0.00%	3,874,649
IDC	42,100	-0.94%	3,604,878

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	21,600	-1.37%	452.8
STB	25,350	-1.36%	424.7
NVL	12,850	3.21%	364.7
HSG	15,800	-2.47%	352.0
VPB	17,800	-2.73%	332.1

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	22,800	-2.56%	241.8
PVS	26,400	-1.49%	231.0
IDC	42,100	-0.94%	152.9
SHS	8,900	-2.20%	95.5
TNG	18,600	0.00%	71.9

Thống kê giao dịch thỏa thuận

TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE

Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VSC	7,541,000	224.64
ACB	4,848,806	133.83
VPB	7,156,650	130.72
TCB	4,530,000	130.14
SHB	10,616,000	111.47

HNX

Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
DNP	3,707,110	87.12
HUT	2,100,000	29.60
PMC	217,080	15.85
IDC	300,000	12.24
VC3	416,250	11.73

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	48.16	1,134.26	52.23	1,206.27	(4.07)	(72.01)
HNX	1.92	46.71	0.46	21.60	1.46	25.11
Tổng 2 sàn	**50.08**	**1,180.97**	**52.69**	**1,227.87**	**(2.61)**	**(46.90)**

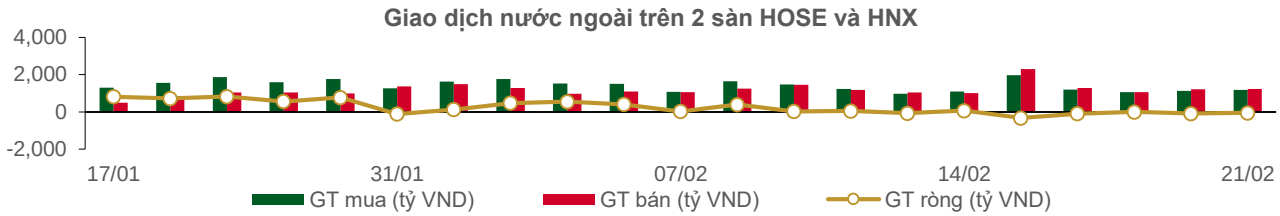

TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
ACB	25,500	4,848,806	133.83
FUEVFVND	23,530	4,662,400	109.94
VPB	17,800	4,917,650	88.79
VHM	45,200	1,104,900	50.33
E1VFVN30	18,400	2,205,000	40.80

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	42,100	573,300	24.29
TNG	18,600	715,900	13.28
PVS	26,400	91,600	2.45
MBS	14,600	160,000	2.36
SHS	8,900	136,000	1.23

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
ACB	25,500	4,848,806	133.83
VPB	17,800	5,033,950	90.89
FUEVFVND	23,530	3,080,200	72.48
DXG	11,800	4,336,100	52.22
VHM	45,200	1,108,500	50.46

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PMC	69,000	217,080	15.85
TNG	18,600	77,001	1.42
SLS	153,000	7,500	1.16
PVS	26,400	31,600	0.84
PVI	49,000	13,100	0.64

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
FUEVFVND	23,530	1,582,200	37.45
HDB	19,000	1,334,800	25.23
SSI	20,450	814,800	16.83
HCM	26,000	633,500	16.54
NKG	15,300	1,050,300	16.44

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	42,100	561,100	23.77
TNG	18,600	638,899	11.86
MBS	14,600	157,700	2.33
PVS	26,400	60,000	1.61
SHS	8,900	123,300	1.12

TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
DXG	11,800	(3,741,400)	(45.04)
DPM	37,500	(935,900)	(35.32)
VND	15,150	(1,708,500)	(26.26)
DCM	25,750	(785,200)	(20.47)
KDC	58,200	(301,400)	(17.53)

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PMC	69,000	(217,080)	(15.85)
SLS	153,000	(7,500)	(1.16)
PVI	49,000	(11,500)	(0.56)
DAD	19,400	(5,900)	(0.11)
NVB	19,300	(5,381)	(0.10)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ

Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)
E1VFVN30	18,400	0.4%	2,262,184	41.86
FUEMAV30	12,760	-0.5%	5,800	0.07
FUESSV30	13,240	0.0%	19,600	0.26
FUESSV50	16,190	1.1%	10,315	0.17
FUESSVFL	15,640	-0.4%	258,100	4.07
FUEVFVND	23,530	0.3%	4,981,180	117.41
FUEVN100	13,720	-1.8%	99,365	1.37
FUEIP100	7,610	1.5%	40,100	0.30
FUEKIV30	7,040	-1.7%	2,070,200	14.77
FUEDCMID	8,450	-0.1%	6,800	0.06
FUEKIVFS	9,170	1.1%	50,300	0.46
Tổng cộng			**9,803,944**	**180.80**

MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI

Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFVN30	40.80	40.88	(0.09)
FUEMAV30	0.07	0.01	0.06
FUESSV30	0.12	0.08	0.04
FUESSV50	0.00	0.01	(0.01)
FUESSVFL	4.04	3.76	0.28
FUEVFVND	109.94	72.48	37.45
FUEVN100	0.41	1.28	(0.87)
FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	14.47	14.58	(0.11)
FUEDCMID	0.00	0.03	(0.03)
FUEKIVFS	0.23	0.23	(0.00)
Tổng cộng	**170.07**	**133.35**	**36.72**

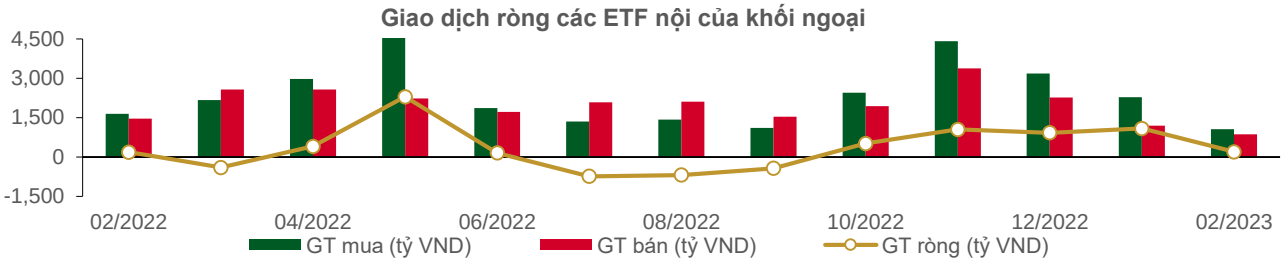

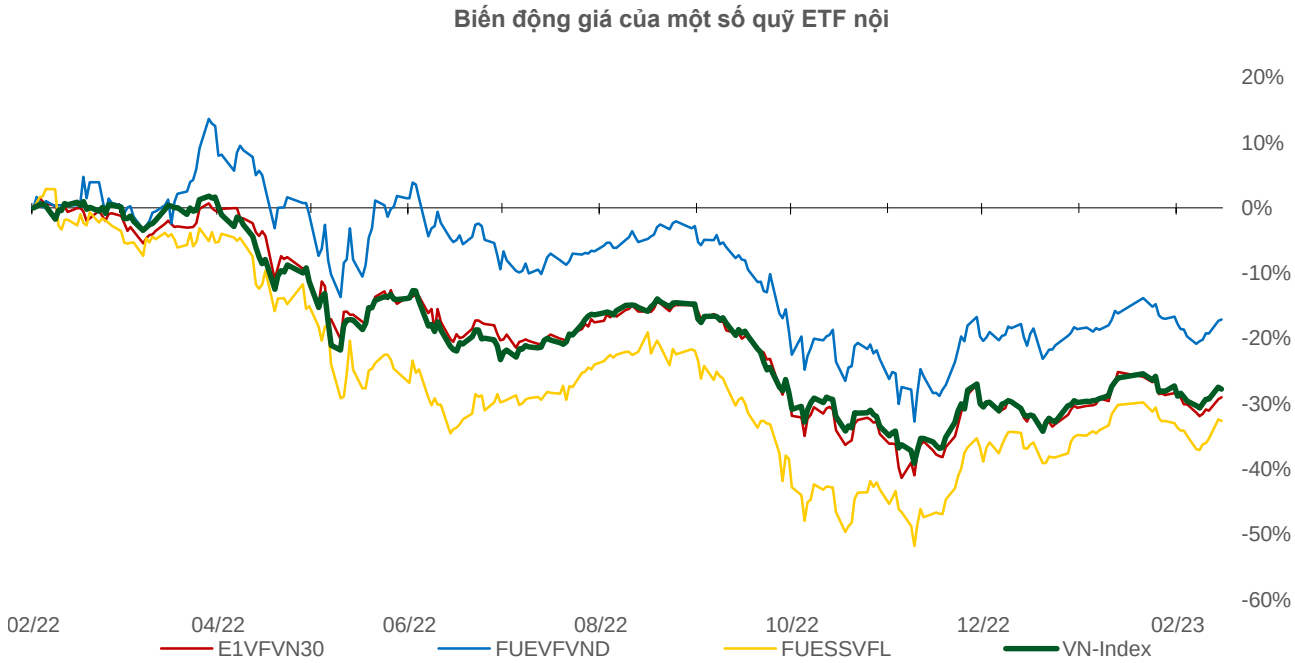

Thống kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2207	290	-12.1%	15,130	38	25,500	308	18	25,500	4.0	31/03/2023
CACB2208	1,600	-3.6%	5,290	196	25,500	1,336	(264)	21,500	4.0	05/09/2023
CFPT2209	220	4.8%	10,640	38	82,800	182	(38)	88,000	10.0	31/03/2023
CFPT2210	680	-5.6%	7,680	191	82,800	612	(68)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2211	160	14.3%	2,050	9	82,800	93	(67)	85,000	10.0	02/03/2023
CFPT2212	1,520	0.0%	6,750	105	82,800	1,494	(26)	70,000	10.0	06/06/2023
CFPT2214	1,680	-1.2%	750	253	82,800	1,426	(254)	76,000	10.0	01/11/2023
CFPT2301	2,250	1.4%	30	126	82,800	1,116	(1,134)	84,000	6.0	27/06/2023
CHDB2208	350	16.7%	15,120	35	19,000	194	(156)	19,190	4.0	28/03/2023
CHDB2210	40	0.0%	40	17	19,000	1	(39)	23,100	4.0	10/03/2023
CHPG2215	160	6.7%	31,150	35	21,600	77	(83)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2219	60	-25.0%	1,500	17	21,600	3	(57)	26,890	5.0	10/03/2023
CHPG2221	80	0.0%	224,700	38	21,600	88	8	25,000	4.0	31/03/2023
CHPG2223	290	3.6%	119,680	9	21,600	158	(132)	22,500	2.0	02/03/2023
CHPG2224	110	-15.4%	50,190	8	21,600	92	(18)	22,220	4.0	01/03/2023
CHPG2225	1,680	-1.2%	83,320	105	21,600	1,753	73	17,000	3.0	06/06/2023
CHPG2226	2,470	-4.3%	22,910	196	21,600	2,163	(307)	19,500	2.0	05/09/2023
CHPG2227	2,500	-3.9%	25,480	253	21,600	2,126	(374)	20,500	2.0	01/11/2023
CHPG2301	2,770	10.4%	150	126	21,600	2,005	(765)	19,000	2.0	27/06/2023
CHPG2302	2,900	1.1%	1,300	218	21,600	2,116	(784)	20,000	2.0	27/09/2023
CKDH2209	60	-40.0%	8,470	35	28,100	9	(51)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2212	20	0.0%	57,540	17	28,100	0	(20)	42,000	8.0	10/03/2023
CMBB2210	40	-20.0%	2,470	38	18,600	6	(34)	25,500	2.0	31/03/2023
CMBB2211	160	-5.9%	17,510	191	18,600	110	(50)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2212	140	-30.0%	1,630	8	18,600	99	(41)	17,780	10.0	01/03/2023
CMBB2213	960	-4.0%	17,130	105	18,600	897	(63)	17,000	3.0	06/06/2023
CMBB2214	2,060	12.6%	3,020	196	18,600	1,675	(385)	17,000	2.0	05/09/2023
CMBB2215	1,970	-0.5%	3,840	253	18,600	1,590	(380)	18,000	2.0	01/11/2023
CMBB2301	1,150	0.0%	0	126	18,600	826	(324)	16,300	4.0	27/06/2023
CMBB2302	1,300	7.4%	440	126	18,600	823	(477)	19,400	2.0	27/06/2023
CMSN2209	90	-10.0%	100	35	93,800	41	(49)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2212	30	-40.0%	12,050	17	93,800	7	(23)	112,230	20.0	10/03/2023
CMSN2213	10	-50.0%	99,570	9	93,800	3	(7)	110,000	10.0	02/03/2023
CMSN2214	450	-8.2%	12,490	105	93,800	713	263	100,000	10.0	06/06/2023
CMSN2215	1,230	-3.2%	20	196	93,800	1,020	(210)	102,000	10.0	05/09/2023
CMWG2210	20	0.0%	1,610	17	44,500	0	(20)	59,000	20.0	10/03/2023
CMWG2212	20	0.0%	1,040	38	44,500	0	(20)	75,000	10.0	31/03/2023
CMWG2213	350	6.1%	14,580	105	44,500	261	(89)	54,000	6.0	06/06/2023
CMWG2214	780	4.0%	9,300	196	44,500	552	(228)	46,500	10.0	05/09/2023
CMWG2215	970	3.2%	5,500	253	44,500	708	(262)	45,000	10.0	01/11/2023
CNVL2208	20	0.0%	13,690	35	12,850	0	(20)	80,000	16.0	28/03/2023
CNVL2210	20	-33.3%	46,090	17	12,850	0	(20)	88,890	16.0	10/03/2023
CPDR2205	20	0.0%	6,060	35	11,700	0	(20)	53,000	16.0	28/03/2023
CPDR2206	10	0.0%	51,020	8	11,700	0	(10)	51,890	10.0	01/03/2023
CPOW2204	120	-7.7%	16,850	35	12,450	57	(63)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2208	50	0.0%	7,570	17	12,450	5	(45)	15,220	4.0	10/03/2023
CPOW2209	80	-11.1%	42,210	48	12,450	21	(59)	16,330	4.0	10/04/2023
CPOW2210	960	-1.0%	7,680	105	12,450	1,183	223	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2215	840	-3.5%	54,400	35	25,350	733	(107)	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2218	270	0.0%	62,640	38	25,350	404	134	28,000	2.0	31/03/2023
CSTB2220	760	-7.3%	54,060	9	25,350	666	(94)	24,500	2.0	02/03/2023
CSTB2222	1,330	0.8%	14,690	8	25,350	1,288	(42)	20,220	4.0	01/03/2023

CSTB2223	1,100	-0.9%	55,260	8	25,350	1,067	(33)	21,110	4.0	01/03/2023
CSTB2224	3,800	-1.0%	46,060	196	25,350	3,555	(245)	20,000	2.0	05/09/2023
CSTB2225	3,880	-2.0%	30,890	253	25,350	3,632	(248)	20,500	2.0	01/11/2023
CTCB2211	30	0.0%	15,520	38	28,400	1	(29)	42,000	4.0	31/03/2023
CTCB2212	170	0.0%	4,050	191	28,400	118	(52)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2213	10	0.0%	121,880	9	28,400	0	(10)	38,000	4.0	02/03/2023
CTCB2214	980	-5.8%	7,610	105	28,400	1,175	195	27,000	3.0	06/06/2023
CTCB2215	1,500	-1.3%	500	196	28,400	1,215	(285)	26,500	4.0	05/09/2023
CTPB2204	320	0.0%	0	35	24,800	182	(138)	23,890	10.0	28/03/2023
CVHM2211	40	-20.0%	40	35	45,200	0	(40)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2213	30	50.0%	7,960	17	45,200	0	(30)	63,980	16.0	10/03/2023
CVHM2215	50	25.0%	5,800	38	45,200	1	(49)	60,000	6.0	31/03/2023
CVHM2216	210	0.0%	14,440	191	45,200	86	(124)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2217	10	-50.0%	69,380	8	45,200	0	(10)	52,000	10.0	01/03/2023
CVHM2218	360	-5.3%	48,070	105	45,200	141	(219)	54,000	6.0	06/06/2023
CVHM2219	750	-1.3%	1,990	196	45,200	304	(446)	56,000	5.0	05/09/2023
CVHM2220	870	-9.4%	8,210	253	45,200	346	(524)	58,000	5.0	01/11/2023
CVIB2201	2,840	1.4%	2,150	196	21,800	2,160	(680)	19,620	1.9	05/09/2023
CVJC2204	40	-33.3%	25,040	35	102,500	0	(40)	133,980	20.0	28/03/2023
CVJC2206	20	0.0%	460	17	102,500	0	(20)	133,000	20.0	10/03/2023
CVNM2207	720	-1.4%	430	35	77,200	672	(48)	67,460	15.2	28/03/2023
CVNM2209	260	-7.1%	1,230	17	77,200	186	(74)	75,540	15.7	10/03/2023
CVNM2210	1,190	-4.0%	2,720	9	77,200	1,149	(41)	71,720	4.9	02/03/2023
CVNM2211	2,300	4.6%	230	105	77,200	2,061	(239)	66,810	5.9	06/06/2023
CVNM2212	1,160	2.7%	530	196	77,200	736	(424)	80,560	7.9	05/09/2023
CVPB2211	70	-36.4%	59,680	38	17,800	19	(51)	23,310	1.3	31/03/2023
CVPB2212	350	0.0%	22,630	191	17,800	193	(157)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2213	70	-22.2%	37,300	9	17,800	8	(62)	20,320	1.3	02/03/2023
CVPB2214	910	-4.2%	85,830	196	17,800	691	(219)	17,000	4.0	05/09/2023
CVPB2301	820	-1.2%	5,410	218	17,800	430	(390)	19,800	4.0	27/09/2023
CVRE2211	280	0.0%	300	35	29,600	266	(14)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2213	120	0.0%	10	17	29,600	80	(40)	32,000	5.0	10/03/2023
CVRE2215	610	-3.2%	13,150	38	29,600	827	217	30,000	2.0	31/03/2023
CVRE2216	750	2.7%	8,830	191	29,600	923	173	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2217	1,250	33.0%	20	9	29,600	1,149	(101)	27,500	2.0	02/03/2023
CVRE2218	300	-6.3%	12,460	8	29,600	389	89	27,890	5.0	01/03/2023
CVRE2219	620	-1.6%	8,590	105	29,600	1,138	518	29,000	3.0	06/06/2023
CVRE2220	1,190	6.3%	800	196	29,600	1,042	(148)	30,000	4.0	05/09/2023
CVRE2221	1,110	9.9%	200	253	29,600	956	(154)	32,500	4.0	01/11/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
PNJ	HOSE	84,500	82,800	13/02/2023	1,763	N/A	N/A
OCB	HOSE	17,400	23,200	19/01/2023	3,517	9.1	1.1
DGW	HOSE	41,800	42,200	12/01/2023	538	11.7	2.3
GEG	HOSE	15,000	23,000	05/01/2023	426	25.3	1.8
TPB	HOSE	24,800	34,000	04/01/2023	6,694	8.0	1.4
TCM	HOSE	52,300	55,200	28/12/2022	253	17.9	2.6
VCB	HOSE	94,200	111,681	19/12/2022	32,660	16.5	3.0
BID	HOSE	46,250	53,363	19/12/2022	19,032	14.1	2.2
CTG	HOSE	29,850	43,440	19/12/2022	17,382	12.0	1.7

TCB	HOSE	28,400	49,353	19/12/2022	24,518	7.0	1.2
MBB	HOSE	18,600	33,800	19/12/2022	24,005	6.4	1.5
ACB	HOSE	25,500	35,562	19/12/2022	15,757	7.6	1.4
VPB	HOSE	17,800	29,888	19/12/2022	24,988	8.0	1.6
HDB	HOSE	19,000	24,877	19/12/2022	9,995	5.0	1.0
VIB	HOSE	21,800	36,900	19/12/2022	9,762	8.0	1.8
LPB	HOSE	14,700	23,500	19/12/2022	4,833	8.4	1.4
MSB	HOSE	12,900	18,000	19/12/2022	4,874	7.4	1.1
SHB	HOSE	10,350	22,500	19/12/2022	10,196	6.8	1.2
PVI	HNX	49,000	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	27,600	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	50,500	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	35,000	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
MPC	UPCOM	18,255	27,219	19/12/2022	572	9.5	0.9
VHC	HOSE	64,500	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
FMC	HOSE	37,350	37,300	19/12/2022	266	9.2	1.1
POW	HOSE	12,450	13,800	19/12/2022	2,847	12.7	1.0
NT2	HOSE	28,700	31,200	19/12/2022	957	10.1	2.0
VHM	HOSE	45,200	82,000	19/12/2022	35,578	10.0	2.3
NLG	HOSE	29,000	38,400	19/12/2022	1,368	9.7	1.4
KDH	HOSE	28,100	36,500	19/12/2022	1,363	18.1	1.9
VRE	HOSE	29,600	40,720	19/12/2022	3,461	26.7	2.7
SZC	HOSE	30,000	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	15,350	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	22,900	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
MWG	HOSE	44,500	61,000	19/12/2022	4,891	27.2	3.8
FRT	HOSE	75,800	126,900	19/12/2022	726	35.9	7.2
VNM	HOSE	77,200	84,300	19/12/2022	10,876	18.2	4.9
SAB	HOSE	190,500	175,400	19/12/2022	5,559	19.2	4.5
GAS	HOSE	108,300	113,400	19/12/2022	18,771	11.6	3.1
PLX	HOSE	40,600	48,500	19/12/2022	2,439	29.6	2.4
BSR	UPCOM	17,067	24,900	19/12/2022	7,375	10.4	1.4
PVT	HOSE	20,300	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	92,000	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
DHG	HOSE	98,900	106,300	19/12/2022	981	14.2	3.0
IMP	HOSE	52,800	60,400	19/12/2022	306	13.2	1.9
STK	HOSE	28,900	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%
Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%
Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%
Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết
Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).
Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 5413 7991
Web: www.phfm.vn